

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2021/HNGĐ-PT

Ngày 29 - 4- 2021

V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Trung Thực.

Các Thẩm phán: Ông Trương Quang Tú và ông Hoàng Hữu Tăng.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Văn Tuấn - Thẩm tra viên, Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Thanh Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2021/TLPT-HNGĐ, ngày 04/02/2021 về việc “ *Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”. Do bản án sơ thẩm số 26/2020/HNGĐ - ST ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 04/2021/QĐ-PT ngày 10 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1947; (Có mặt).

Địa chỉ: Số 04 Bùi Thị X, phường H, thành phố Y, tỉnh Y.

*** Bị đơn:** Bà Chu Thị T, sinh năm 1965; (Có mặt).

Hộ khẩu thường trú: Số 04 Bùi Thị X, phường H, thành phố Y, tỉnh Y.

Nơi ở hiện nay: Số 508, tòa nhà A, khu đô thị Đ, huyện Đ, thành phố N.

*** Người kháng cáo:** Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T và bị đơn bà Chu Thị T trình bày:

Ông T và bà T chung sống với nhau từ năm 2000 nhưng đến năm 2006 mới đi đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Ông T cho rằng từ khi đăng ký kết hôn bà T thường bỏ đi nơi khác sống, chỉ khi ông liên hệ được với anh em người thân của bà T thì mới tìm đón được bà T về. Đầu năm 2017 bà T bỏ đi chung sống với người khác và về làm đơn ly hôn ông, ông đã ký đơn ly hôn nhưng bà T không về nhận đơn để nộp cho Tòa án. Sau đó bà T tiếp tục bỏ đi nơi khác sống không liên hệ gì với ông, ông đã liên

hệ với người thân, quen củabà T cũng không biết địa chỉ củabà T ở đâu. Do biếtbà T đã viết đơn ly hôn và không có ý định chung sống với ông nữa, nên ông làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hônbà T.

Bà Toàn cho rằng, cuối năm 2017 do ông T chửi bới, đánh đập bà nhiều lần nên bà đã bỏ nhà đi làm thuê trên Hà Nội. Từ đó cho đến nay, cả hai bên không hề quan tâm gì tới nhau nữa. Nay ông T xin ly hôn, bà nhất trí.

Về con chung: Ông T và bà T đều khẳng định là không có con chung.

Về tài sản chung: Ông T không yêu cầu giải quyết vì ông cho rằng nhà đất là của riêng ông. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Toàn đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND thị xã Hưng Yên cấp ngày 10/11/2008 mang tên ông T, bà T, nhưng sau đó ông lại thay đổi quan điểm không yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên vì theo ông việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là trách nhiệm của UBND các cấp. Ông giữ nguyên quan điểm không yêu cầu giải quyết về vấn đề tài sản.

Đối với việc bà T cùng ông đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Ông T trình bày do bà T ăn cắp giấy tờ của ông để đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi đó ông nghĩ hai người là vợ chồng, nên việcbà T làm thủ tục kê khai tên ông và bà T đối với diện tích 80m² đất tại số 04 đường Bùi Thị X, phường H, thành phố Y, tỉnh Y cũng được, nên ông không có ý kiến gì cả. Trong thời gian vợ chồng chung sống, ông đã chuyển nhượng 40m² đất cho vợ chồng anh Dũng, chị Huyền. Ông xác định ông là người chuyển nhượng,bà T không liên quan nên không tham gia và chữ ký trong hợp đồng chuyển nhượng đất cho vợ chồng anh Dũng là củabà T nhưng với tư cách là người làm chứng.

Bà Chu Thị T trình bày về tài sản: Bà và ông T chung sống với nhau từ năm 2000, tại số nhà 250 Tô Hiệu. Năm 2005 Nhà nước giải tỏa thu hồi đất tại số nhà 250 Tô Hiệu, bồi thường và bán đất tái định cư cho ông T 02 suất, một tại đường Triệu Quang Phục, diện tích 120m², ông T đã cho con trai ông T, bà không yêu cầu gì về mảnh đất này. Ngoài ra, vợ chồng còn mua một mảnh đất diện tích là 80m² với giá 120.000.000đ, tại số 04 Bùi Thị X, phường H, thành phố Y, tỉnh Y nguồn tiền mua có cả của bà và ông T. Khoảng đầu năm 2006, vợ chồng bà đã xây một ngôi nhà 03 tầng trên 1/2 diện tích đất. Nguồn tiền xây dựng nhà là của hai vợ chồng. Bà làm nghề thợ may và bán nước. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hai vợ chồng là do ông T bảo bà đi làm. Năm 2010, vợ chồng bà thống nhất bán đi 40m² đất cho vợ chồng anh Dũng, chị Huyền được 780.000.000đ, cả hai vợ chồng đều ký vào hợp đồng bán đất có công chứng. Tiền bán đất cho anh Dũng, chị Huyền ông T đã gửi ngân hàng, bà không yêu cầu chia số tiền này. Bà xác định 40m² đất và ngôi nhà 3 tầng trên đất tại số 04 Bùi Thị X, phường H, thành phố Y, tỉnh Y, là tài sản chung của vợ chồng, nên bà đề nghị Tòa án chia theo quy định pháp luật. Bà có nguyện vọng nhận bằng tiền mặt, còn giao nhà, đất cho ông T quản lý sử dụng, nhưng ông T phải có trách nhiệm trả bà tiền chênh lệch về tài sản.

Kết quả định giá: Diện tích 40,7m² trị giá: 680.000.000đ; ngôi nhà 03 tầng trị giá: 286.275.030đ. Tổng giá trị tài sản nhà đất: 966.275.030 đồng.

Quá trình xác minh, UBND xã T, huyện D, tỉnh N cung cấp: Ông T và bà T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện. UBND xã kiểm tra các thủ tục và thực hiện việc đăng ký kết hôn cho ông T và bà T ngày 12/6/2006, vào sổ số 25/2006, quyết số 01. Sau khi đăng ký kết hôn, ông T và bà T không sinh sống tại địa phương nên địa phương không biết được nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T và bà T.

Xác minh tại UBND thành phố Hưng Yên về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất và việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) tại số 04 Bùi Thị X, phường H, thành phố Y, tỉnh Y, UBND thành phố cung cấp: Ông Nguyễn Văn T được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất (giao đất tái định cư) tại lô đất số 43 khu dân cư Nhân Dục, phường H, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên. Vị trí thửa đất tại tờ bản đồ số 29, thửa đất số 208 bản đồ địa chính phường H, diện tích 80m². Về quá trình kê khai cấp GCNQSDĐ: Ngày 06/5/2007, ông Nguyễn Văn T đã kê khai hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ. Nội dung kê khai trên được thể hiện tên người sử dụng là ông Nguyễn Văn T vợ là Chu Thị T, bà Chu Thị T là người ký đơn xin cấp GCNQSDĐ. Hồ sơ nêu trên được UBND phường H và các đơn vị chuyên môn thẩm định đủ điều kiện; Ngày 10/11/2008, UBND thị xã Hưng Yên cấp GCNQSDĐ số AI 077733 tại thửa đất số 208, tờ bản đồ số 29, diện tích 80m², đất ở tại đô thị cho chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn T và bà Chu Thị T.

Tại bản án sơ thẩm số 26/2020/HNGĐ - ST ngày 24 tháng 12 năm 2020, Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông T. Cho ông Nguyễn Văn T được ly hôn với bà Chu Thị T.

Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng của bà Chu Thị T.

- Giao cho ông T được quyền sử dụng 40,7m² đất và quyền sở hữu ngôi nhà 03 tầng trên đất, địa chỉ: Số nhà 04 Bùi Thị X, phường H, thành phố Y, tỉnh Y.

- Buộc Ông Nguyễn Văn T phải trả cho bà Chu Thị T 386.510.012đ tiền chênh lệch về tài sản.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, lãi suất chậm thi hành án quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T kháng cáo về phần tài sản, không đồng ý chia cho bà T 40% giá trị tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Ông chỉ chấp nhận chia cho bà T 150.000.000đ và không đồng ý mức tiền 386.510.012đ như quyết định của bản án sơ thẩm. Bà Chu Thị T không chấp nhận số tiền chênh lệch tài sản 150.000.000đ như ông T đưa ra và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình. Về đường

lời giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông T, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Văn T kháng cáo trong thời hạn và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo của ông được cấp phúc thẩm xem xét theo luật định.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000, đến năm 2006 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện D, tỉnh N. Vợ chồng mâu thuẫn với nhau từ năm 2012, đến năm 2017 thì bà T bỏ đi. Từ đó hai ông bà sống ly thân, không quan tâm gì tới nhau. Cả ông T và bà T đều khẳng định không còn tình cảm vợ chồng và nhất trí ly hôn. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, cho ông T được ly hôn bà T là phù hợp, đúng quy định của pháp luật.

[3]. Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[3.1] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng thửa đất số 208, tờ bản đồ số 29 tại địa chỉ số 04 đường Bùi Thị X, phường H, thành phố Y, tỉnh Y:

Từ trước khi bà T về chung sống với ông T năm 2000, thì ông T đã có nhà đất tại số nhà 250 Tô Hiệu, phường H, thành phố Hưng Yên. Đến năm 2004 nhà nước giải tỏa thu hồi đất tại số nhà 250 Tô Hiệu, bồi thường và bán đất tái định cư cho ông T 02 suất đất, một suất tại đường Triệu Quang Phục, diện tích 120m² ông T đã cho con trai là anh Nguyễn Văn Hoàng. Còn lại một mảnh đất tại số 04 đường Bùi Thị X diện tích là 80m², ngày 10/11/2008, UBND thị xã Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 208, tờ bản đồ số 29, diện tích 80m², đất ở tại đô thị cho chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn T và bà Chu Thị T. Đến ngày 09/11/2010, vợ chồng ông T bà T đã chuyển nhượng 40m² đất cho vợ chồng anh chị Dũng, Huyền. Ông T, bà T, anh Dũng, chị Huyền đã cùng ký vào hợp đồng và hợp đồng đã được công chứng cùng ngày. Anh Dũng, chị Huyền tách thửa và được cấp GCNQSDĐ theo quy định. Ông T cho rằng bà T ăn cắp giấy tờ của ông đi làm GCNQSDĐ, nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, ông T thừa nhận ông là người cầm giữ và biết GCNQSDĐ mang tên ông và bà T nhưng vì ông nghĩ bà T là vợ chung sống với ông suốt đời, nên ông không có ý kiến gì. Như vậy, có căn cứ khẳng định, ông đã đồng ý cho bà T cùng đứng tên thửa đất, nên ông không khiếu nại hoặc khởi kiện đề nghị hủy GCNQSDĐ này.

Mặt khác theo cung cấp của UBND thành phố Hưng Yên: Thửa đất tranh chấp tại số 04 Bùi Thị X, phường H. Ngày 06/5/2007, bà Chu Thị T là người ký đơn xin cấp GCNQSDĐ và đăng ký nhà ở. Nội dung kê khai được thể hiện tên người sử dụng là ông Nguyễn Văn T vợ là Chu Thị T. UBND phường H và các đơn vị chuyên môn thẩm định đủ điều kiện. Sau quá trình kê khai niêm yết, ngày

10/11/2008, ông Nguyễn Văn T và bà Chu Thị T đã được UBND thị xã Hưng Yên cấp GCNQSDĐ số AI 077733 đối với thửa đất số 208, tờ bản đồ số 29, diện tích 80m² là đảm bảo trình tự và đúng quy định của pháp luật.

Về việc ông T cho rằng tài sản trên là của ông và bà Bùi Thị B (người vợ thứ nhất của ông T hiện đã chết) là hoàn toàn không đúng, vì tại bản án số 01/DSST ngày 07/01/2005 của TAND thị xã Hưng Yên đã phân chia phần di sản của bà Bình cho các hàng thừa kế của bà Bình (BL 165-167).

Như vậy, đã có đủ căn cứ xác định: Ông T đã tự nguyện nhập tài sản riêng của ông vào làm tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 46 của Luật hôn nhân và gia đình. Ông T và bà T đã đăng ký quyền sử dụng đất và sở hữu nhà mang tên hai người theo quy định tại Điều 34 của Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, diện tích đất 80m² tại thửa đất số 208, tờ bản đồ số 29, ghi trên GCNQSDĐ số AI 077733 cấp ngày 06/5/2007 là tài sản chung của ông T và bà T. Năm 2010, ông T, bà T đã chuyển nhượng một phần cho anh chị Dũng, Huyền nên diện tích đất chỉ còn theo hiện trạng là 40,7m².

[3.2] Về tài sản trên đất: Đối với ngôi nhà 3 tầng xây vào tháng 10/2005. Ông T trình bày tiền xây nhà ông bỏ ra toàn bộ, bà T không có đồng nào. Bà T thì cho rằng khi xây nhà nguồn tiền xây dựng là tiền của hai vợ chồng, khi đó bà làm may ở nhà có thu nhập, còn ông T nghỉ hưu ở nhà.

Hội đồng xét xử xét thấy: Khi xây dựng ngôi nhà năm 2005 thì mặc dù ông T và bà T chưa tiến hành đăng ký kết hôn nhưng đã ở cùng nhau. Nguồn tiền xây chủ yếu từ việc ông T được đền bù khi giải tỏa thu hồi đất song bà T cũng có một phần công sức trong việc trông nom, cơm nước phục vụ ông T và thợ thuyền. Vì vậy, phải xác định ngôi nhà 3 tầng là do ông T và bà T xây và là tài sản chung của vợ chồng. Phía ông T có phần đóng góp công sức, tiền bạc nhiều hơn bà T trong việc xây dựng ngôi nhà.

Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng và xác định khối tài sản chung của ông T và bà T bao gồm: 40,7m² đất tại số 04 đường Bùi Thị X trị giá 680.000.000đ và ngôi nhà 03 tầng trên đất trị giá: 286.275.030đ. Tổng giá trị tài sản nhà, đất của ông T và bà T là 966.275.030 đồng là có căn cứ.

Do ông T đóng góp phần lớn vào khối tài sản chung vợ chồng nên cần chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông T, xác định lại tỉ lệ phân chia tài sản chung vợ chồng là ông T được 67%, bà T được 33%. Bà T có nguyện vọng nhận bằng tiền nên giao toàn bộ hiện vật nhà đất là tài sản chung vợ chồng tại số 04 Bùi Thị X, phường H, thành phố Y, tỉnh Y cho ông T. Ông T phải thanh toán trả bà T số tiền là 318.870.759 đồng.

Quan điểm của Đại diện VKSND tỉnh Hưng Yên đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là không được chấp nhận.

[4] Về án phí: Kháng cáo của ông T được chấp nhận một phần nên ông không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Án phí sơ thẩm của bà T phải chịu được xác định lại trên cơ sở số tài sản được phân chia. Ông T là người cao tuổi có đơn xin

miễn án phí hợp lệ nên được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm ly hôn và án phí dân sự về chia tài sản.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 147; khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 33, 34, 35, 46, 51, 56, 57, điểm b khoản 2, 3 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 213, Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, sửa bản án sơ thẩm số 26/2020/HNGĐ - ST ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông T. Cho ông Nguyễn Văn T được ly hôn với bà Chu Thị T.

2. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng của bà Chu Thị T.

- Giao cho ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng 40,7m² đất và quyền sở hữu ngôi nhà 03 tầng trên đất, địa chỉ: Số nhà 04 Bùi Thị X, phường H, thành phố Y, tỉnh Y. (Có sơ đồ kèm theo).

- Buộc ông Nguyễn Văn T phải trả cho bà Chu Thị T 318.870.759đ (Ba trăm mười tám triệu tám trăm bảy mươi nghìn bảy trăm năm mươi chín đồng) tiền chênh lệch về tài sản.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

3. Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí sơ thẩm ly hôn và án phí dân sự về chia tài sản cho ông Nguyễn Văn T. Trả lại cho ông T 300.000đ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm ly hôn đã nộp theo biên lai thu số HY/2010/002966 ngày 27/11/2017.

Bà Chu Thị T phải chịu 15.943.537đ án phí dân sự sơ thẩm. Đối trừ vào số tiền tạm ứng 30.000.000đ đã nộp theo biên lai thu số 0000085 ngày 03/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hưng Yên. Hoàn trả bà T 14.056.463đ.

Ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả ông Nguyễn Văn T số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm tại biên lai thu số AA/2019/0001341 ngày 06/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND thành phố Hưng Yên;
- Chi cục THADS thành phố Hưng Yên;
- UBND xã Trác Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Trung Thực